

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚC HƯNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚC HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC HUNG MECHANICAL AND INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110053572

3. Ngày thành lập: 06/07/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 11 ngách 252/2 Đường Trịnh Đình Cửu, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963298205

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
8.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
9.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
10.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)	4669
11.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: -Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh	8299

12.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
13.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)	7020
14.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc bản đồ - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng Tư vấn giám sát thi công xây dựng Tư vấn đấu thầu Lập hồ sơ mời thầu Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng Kiểm định xây dựng	7110
15.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
16.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất; - Dịch vụ thiết kế đồ thị.	7410
17.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4690
18.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
19.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
20.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
21.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
22.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
23.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
24.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
25.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
26.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
27.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
28.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
29.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
30.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
31.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
32.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng)	2420

33.	Đúc sắt, thép (Trừ sản xuất vàng miếng)	2431
34.	Đúc kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2432
35.	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: - Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...); - Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...); - Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời... - Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, cổng; - Vách ngăn phòng bằng kim loại.	2511
36.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
37.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
38.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
39.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
40.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc; - Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...	2599
41.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
42.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
43.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
44.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
45.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
46.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
47.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
48.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
49.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm: - Hoạt động của đấu giá viên,- Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;- Bán lẻ tem và tiền kim khí;)	4789
50.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
51.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799

52.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
53.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
54.	Xây dựng nhà để ở	4101
55.	Xây dựng nhà không để ở	4102
56.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
57.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
58.	Xây dựng công trình điện	4221
59.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
60.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
61.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
62.	Xây dựng công trình thủy	4291
63.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
64.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
65.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
66.	Phá dỡ Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4311
67.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4312
68.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
69.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
70.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
71.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN VĂN HỒNG	Việt Nam	Tổ Đầu Vũ 3, Phường Văn Đầu, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	500.000.000	50,000	034083001920	

2	NGUYỄN VĂN NAM	Việt Nam	Thôn An Liệt, Xã Thanh Hải, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	500.000.000	50,000	030092008660	
---	-------------------	-------------	---	-------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN VĂN HỒNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/05/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *034083001920*

Ngày cấp: *13/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ Đầu Vũ 3, Phường Văn Đầu, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ Đầu Vũ 3, Phường Văn Đầu, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**